BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Sinh học **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**33**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**19**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			17						
14	SH4450	Nhập môn nghề nghiệp	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		2
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
5.2. Đại cương chung tự chọn (chọn ít nhất 2 tín chỉ)			2						
22	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					3
23	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					3
24	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					3
25	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	30					3
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**102**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**6**						
26	SH4001	Hóa học đại cương	2	15	30				2
27	SH4002	Vật lý đại cương	2	15	30				3
28	SH4003	Xác suất thống kê	2	30					3
II. Kiến thức cơ sở ngành			**8**						
29	SH4004	Kỹ thuật an toàn và quản lý phòng thí nghiệm Sinh học	2	8	44				3
30	SH4005	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	30	30				4
31	SH4006	Ứng dụng CNTT trong Sinh học	3	30	30				5
III. Kiến thức chuyên ngành			**71**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**55**						
32	SH4007	Tế bào học	3	30	30				1
33	SH4008	Động vật không xương sống	3	30	30				2
34	SH4009	Động vật có xương sống	3	30	30		SH4008		3
35	SH4010	Sinh lý người và động vật	3	30	30		SH4009		4
36	SH4011	Giải phẫu người	3	30	30		SH4009		4
37	SH4012	Giải phẫu hình thái thực vật	3	30	30		SH4007		2
38	SH4013	Phân loại thực vật	3	30	30		SH4007		3
39	SH4014	Sinh lý thực vật	3	30	30		SH4012		4
40	SH4015	Hóa sinh học	3	30	30		SH4007		4
41	SH4016	Vi sinh học	3	30	30		SH4007		5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
42	SH4017	Sinh thái học	3	30	30		SH4009 SH4013		5
43	SH4018	Di truyền học	3	30	30				5
44	SH4019	Tiến hóa	2	30			SH4007		5
45	SH4020	Công nghệ sinh học đại cương	2	30			SH4007		5
46	SH4021	Dinh dưỡng khoáng	2	24	12		SH4014		5
47	SH4022	Côn trùng học	3	30	15		SH4008		6
48	SH4023	Nuôi cấy mô	3	15	30		SH4007		6
49	SH4024	Tin - Sinh học	2	15	30		SH4020		6
50	SH4025	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	3	30	30		SH4011		6
51	SH4026	Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	2	15	30		SH4011		6
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**16**						
3.2.1. Công nghệ sinh học (chọn ít nhất 08 tín chỉ)			**8**						
52	SH4027	Kỹ thuật phân tích sinh học phân tử	2		60		SH4020		6
53	SH4028	Kỹ thuật phân tích an toàn và vệ sinh thực phẩm	3	30	30		SH4020		6
54	SH4029	Nghiên cứu phát triển và sản xuất vaccine	2	30			SH4020		6
55	SH4030	Chế phẩm và hoạt chất sinh học	3	30	30		SH4020		7
56	SH4031	Công nghệ sinh học mỹ phẩm	2	30			SH4020		7
57	SH4032	Nông nghiệp công nghệ cao	3	30	30		SH4020		7
3.2.2. Sinh thái - Môi trường (chọn ít nhất 08 tín chỉ)			**8**						
58	SH4033	Sinh thái học ứng dụng	3	30	30		SH4017		6
59	SH4034	Thực vật thuỷ sinh	3	30	30		SH4017		6
60	SH4035	Khí hậu và biến đổi khí hậu	2	30			SH4017		6
61	SH4036	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	21	18		SH4017		7
62	SH4037	Đánh giá tác động môi trường	2	21	18		SH4017		7
63	SH4038	Điều tra và giám sát đa dạng sinh học	3	30	30		SH4017		7
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**11**						
64	SH4401	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2		60		SH4009 SH4013		7
65	SH4402	Kiến tập sư phạm	3		90				7
66	SH4403	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
67	SH4292	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
68	SH4038	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp	2	30					8
69	SH4039	Ứng dụng mô hình sinh thái trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	30					8
70	SH4040	Vi sinh ứng dụng và phương pháp phân tích vi sinh vật	2	30					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			116						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			19						